

Số: 242/QĐ-SXD

Trà Vinh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023**  
**trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Công văn số 4562/UBND-CNXD ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh năm 2023;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Xây dựng và Báo cáo kết quả thẩm tra Bảng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2023 số 04.2023/TT.NC-VĐT ngày 05/10/2023 của Viện nghiên cứu Đô thị.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (dự án PPP) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

### **Điều 3. Xử lý chuyển tiếp**

Việc cập nhật lại chi phí đầu tư xây dựng theo Đơn giá nhân công xây dựng được công bố và có hiệu lực quy định tại Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo Đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này.

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này và có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền.

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Bộ Xây dựng ( b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, Công thương, NN& PTNN, GTVT;
- Ban QL Khu kinh tế;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các Ban QLDA chuyên ngành cấp tỉnh;
- Các Ban QLDA khu vực cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



**GIÁM ĐỐC** *Đng*

*Lê Minh Loan*



**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

STT	Nhóm công tác xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Công nhân xây dựng trực tiếp</b>				
1.1	Nhóm I	3,5/7	239.300	225.300	215.200
1.2	Nhóm II	3,5/7	254.200	247.600	235.000
1.3	Nhóm III	3,5/7	264.900	253.700	243.300
1.4	Nhóm IV				
	+ Nhóm vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	278.000	264.000	252.300
	+ Nhóm lái xe các loại	2/4	278.000	264.000	252.300
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>				
2.1	Vận hành tàu thuyền				
	+ Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	409.900	383.700	366.800
	+ Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	328.300	305.000	293.100
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	351.000	327.000	311.500
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển	1,5/2		361.100	344.800
2.2	Thợ lặn	2/4	570.000	534.000	509.000
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp	4/8	288.600	285.100	282.800
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	568.000	527.000	502.000

- Vùng II: Thành phố Trà Vinh.
- Vùng III: Thị xã Duyên Hải.
- Vùng IV: Các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long.
- Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.



## BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Vùng II: Thành phố Trà Vinh
- Vùng III: Thị xã Duyên Hải;
- Vùng IV: Các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long.

\* H<sub>CB</sub> : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>				
	<b>1. Nhóm I:</b>				
	- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình;				
	- Công tác trồng cỏ các loại;				
	- Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại;				
	- Công tác đào, đắp, phá, bóc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải;				
	- Công tác đóng gói vật liệu rời.				
1	Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7	1	157.434	148.224	141.579
2	Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7	1,18	185.772	174.904	167.063
3	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	1,39	218.834	206.031	196.795
4	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	1,52	<b>239.300</b>	<b>225.300</b>	<b>215.200</b>
5	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,7/7	1,572	247.487	233.008	222.562
6	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	1,65	259.766	244.569	233.605
7	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,5/7	1,795	282.594	266.062	254.134
8	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	1,94	305.422	287.554	274.663
9	Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7	2,3	362.099	340.914	325.632
10	Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7	2,71	426.647	401.686	383.679
	<b>2. Nhóm II:</b>				
	- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.				
11	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	1	167.237	162.895	154.605
12	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	1,18	197.339	192.216	182.434
13	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	1,39	232.459	226.424	214.901
14	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	<b>254.200</b>	<b>247.600</b>	<b>235.000</b>
15	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,7/7	1,572	262.896	256.071	243.039
16	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	1,65	275.941	268.776	255.099

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
17	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	300.190	292.396	277.516
18	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	1,94	324.439	316.016	299.934
19	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	2,3	384.645	374.658	355.592
20	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	2,71	453.212	441.445	418.980
<b>3. Nhóm III:</b>					
<i>- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.</i>					
21	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	1	174.276	166.908	160.066
22	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	1,18	205.646	196.951	188.878
23	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	1,39	242.244	232.002	222.491
24	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	<b>264.900</b>	<b>253.700</b>	<b>243.300</b>
25	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,7/7	1,572	273.962	262.379	251.623
26	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	1,65	287.556	275.398	264.109
27	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	312.826	299.600	287.318
28	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	1,94	338.096	323.801	310.528
29	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	2,3	400.836	383.888	368.151
30	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	2,71	472.289	452.320	433.778
<b>4. Nhóm IV:</b>					
<i>- Vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.</i>					
31	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	1	182.895	173.684	165.987
32	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	215.816	204.947	195.864
33	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	254.224	241.421	230.722
34	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	<b>278.000</b>	<b>264.000</b>	<b>252.300</b>
35	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	301.776	286.579	273.878
36	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	354.816	336.947	322.014
37	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	420.658	399.474	381.770
38	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	495.645	470.684	449.824
<i>- Lái xe các loại</i>					
39	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	1	235.593	223.729	213.814
40	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	<b>278.000</b>	<b>264.000</b>	<b>252.300</b>
41	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	329.831	313.220	299.339
42	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	388.729	369.153	352.792
<b>II Nhóm nhân công khác</b>					
<b>2.1 Vận hành tàu, thuyền</b>					
<i>Thuyền trưởng, thuyền phó</i>					
43	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2	1	399.902	374.341	357.854
44	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	<b>409.900</b>	<b>383.700</b>	<b>366.800</b>
45	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2	1,05	419.898	393.059	375.746

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<i>Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện</i>				
46	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1	290.531	269.912	259.381
47	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4	1,13	<b>328.300</b>	<b>305.000</b>	<b>293.100</b>
48	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4	1,3	377.690	350.885	337.195
49	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4	1,47	427.081	396.770	381.289
	<i>+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông</i>				
50	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2	1	340.777	317.476	302.427
51	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	<b>351.000</b>	<b>327.000</b>	<b>311.500</b>
52	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2	1,06	361.223	336.524	320.573
	<i>+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển</i>				
53	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2	1		354.020	338.039
54	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2	1,02		<b>361.100</b>	<b>344.800</b>
55	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2	1,04		368.180	351.561
	<b>2.2 Thợ lặn:</b>				
56	Thợ lặn bậc 1/4	1	518.182	485.455	462.727
57	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	<b>570.000</b>	<b>534.000</b>	<b>509.000</b>
58	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	642.545	601.964	573.782
59	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	720.273	674.782	643.191
	<b>2.3. Kỹ sư:</b>				
	<i>Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp</i>				
60	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	206.143	203.643	202.000
61	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	232.941	230.116	228.260
62	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	259.740	256.590	254.520
63	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	<b>288.600</b>	<b>285.100</b>	<b>282.800</b>
64	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	301.999	298.337	295.930
65	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	315.399	311.574	309.060
66	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	342.197	338.047	335.320

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
67	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	368.996	364.521	361.580
68	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	397.856	393.031	389.860
<b>2.4. Nghệ nhân:</b>					
<i>Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.</i>					
69	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	546.154	506.731	482.692
70	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	<b>568.000</b>	<b>527.000</b>	<b>502.000</b>
71	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	589.846	547.269	521.308